

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC N
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 52/2018/HNGĐ – ST

Ngày 14-11-2018

V/v “L hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC N, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Kim Phụng

2. Ông Võ Đức Thọ

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lộc N, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc N tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Kỳ - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lộc N, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 398/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018, về việc “L hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2018/QĐXXST - DS ngày 23 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2018/QĐHPT ngày 07/11/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1975 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi đăng ký HKTT: Khóm Kinh Ven, phường K Hòa, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Tạm trú: ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc N, tỉnh Bình Phước.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm: 1973 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi đăng ký HKTT: Khóm Kinh Ven, phường K Hòa, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Tạm trú: ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc N, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 9 năm 2018, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà tự nguyện chung sống với ông Nguyễn Văn N từ

năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống có tìm hiểu khoảng 05 tháng. Sau khi cưới vợ chồng sống tự lập tại Khóm Kinh Ven, phường K Hòa, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Vợ chồng sống đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường hay cãi nhau. Nay bà L xin được L hôn với ông N.

Về con chung: Bà và ông N có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Thúy D, sinh năm 1993 và Nguyễn Văn K, sinh ngày 23/12/1999. Hiện nay các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, vợ chồng không có con nuôi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông thống nhất với bà L về quan hệ hôn nhân, con chung. Nay bà L yêu cầu L hôn với ông thì ông đồng ý L hôn với bà L.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký tuân thủ quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành pháp luật.

- Về nội dung

+ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn N.

+ Về con chung: Hiện nay các con chung đã thành niên và không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Lộc N yêu cầu L hôn với ông Nguyễn Văn N, yêu cầu của bà L được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông N hiện tạm trú tại ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc N, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn chấp hành pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973 và ông Nguyễn Văn N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thì có phát sinh mâu thuẫn. Nay bà L nộp đơn yêu cầu L hôn với ông N và ông N đồng ý L hôn.

Xét thấy, quá trình chung sống tuy có đủ điều kiện nhưng bà L và ông N không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn và nhân gia đình thì: *“ Nam nữ có điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*. Tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“ Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu L hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này....”*. Vì vậy, cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn N

[2.2] Về con chung: Hiện nay các con chung đã thành niên và không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án L hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 39 Bộ luật dân sự;

- Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 51, Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn N.

2/ Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

3/ Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm : Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lộc N theo biên lai thu tiền số: 0006197 ngày 08/10/2018.

4/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKS huyện Lộc N;
- THADS huyện Lộc N;
- Các đương sự;
- UBND phường K Hòa;
- Lưu hồ sơ

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quang Minh